TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954)

ISSN: 2734-9195 19:29 23/04/2024

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha, pháp danh Thiều Chửu, tên tự là Lạc Khổ, sinh năm Nhâm Dần (1902), tại làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội.

Cư sĩ Thiều Chửu - Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954)

> Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha, pháp danh Thiều Chửu, tên tự là Lạc Khổ, sinh năm Nhâm Dần (1902), tại làng Trung Tự, quận Đống Đa, Hà Nội. Ông sinh ra trong một gia đình có truyền thống Nho học nhiều đời, thân sinh là cụ Cử Cầu, một nhà hoạt động cách mạng lão thành trong phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông là người con thứ hai trong bốn anh em: 3 trai, 1 gái.
>
> Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha (1902 - 1954)

Từ thuở bé, ông đã được sống với bà Nội, vốn là một cô Tú văn hay chữ giỏi ở đất Hà Nội và lại là người phật tử mộ đạo thuần thành. Do đó, ông đã tiếp cận được nếp sống đạo hạnh, tập ăn chay từ năm lên 8 tuổi, và cũng nhờ bà Nội chỉ dạy cặn kẽ về Nho học, nên ông đã sớm tinh thông Tứ Thư, Ngũ Kinh.

Được thừa hưởng vốn liếng căn bản quan trọng ấy, khi vào độ tuổi thiếu niên ông được học chữ Quốc ngữ, đồng thời tự nghiên cứu thông thạo các ngoại ngữ Anh, Pháp, Hoa và Nhật. Nhờ thiên tư sẵn có, ông dễ dàng bước vào lãnh vực nghiên cứu giáo lý Phật Đà, và thấm nhuần sâu sắc, nhanh chóng.

Năm Tân Dậu (1921), lúc ông 20 tuổi, đã bắt đầu dạy Nho học giúp cho Tăng đồ quanh vùng, nên có điều kiện trao đổi, tìm hiểu thêm trong việc nghiên cứu giáo lý. Từ đó, nhận thấy mình có túc duyên với Phật pháp, và với khả năng tri thức của mình, ông sẵn sàng hộ pháp. Bằng tâm nguyện và tư thế một người cư sĩ, ông đảm nhận phụ giảng cho Tăng Ni và công tác từ thiện xã hội.

Tâm nguyện cao đẹp đó, được ông thể hiện qua nếp sống giản dị, đạm bạc. Ông bắt đầu trường chay và mỗi ngày chỉ ăn một bữa; y phục đơn giản như những người chân quê. Ông rất quí thời giờ nên công việc được phân chia thời khóa rành mạch, phần lớn là dịch kinh, viết sách, tu học và dành rất nhiều thời giờ để gần gũi và chăm sóc các trẻ em mồ côi.

Để tạo thêm điều kiện thuận lợi trong việc góp phần tuyên dương Phật pháp. Ban đầu, ông lập nhà bán sách lấy hiệu là Hòa Ký ở phố Khâm Thiên, Hà Nội. Khi phong trào chấn hưng Phật Giáo ở Bắc Kỳ được khởi xướng, Ông cùng các đạo hữu cư sĩ cùng thời như Nguyễn Năng Quốc, Trần Trọng Kim, Bùi Kỷ, Trần Văn Giáp, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Văn Ngọc, Nguyễn Văn Vĩnh, Dương Bá Trạc v.v... là những nhà trí thức tiên tiến, được chư vị Tăng giới như Ngài Trí Hải, Tố Liên mời đồng đứng ra thành lập Hội Bắc Kỳ Phật Giáo vào năm Giáp Tuất (1934). Hội ban đầu do Hòa thượng Thích Thanh Hanh làm Thiền Gia Pháp Chủ.

Năm Ất Hợi (1935), hoạt động nổi bật nhất của Hội Phật Giáo Bắc kỳ là việc cho ra đời tạp chí Đuốc Tuệ. Trong đó ông là một cây bút đắc lực và bền bỉ nhất, phát huy được vai trò Phật học trên từng trang báo, góp phần cổ xúy cho phong trào chấn hưng Phật giáo. Báo Đuốc Tuệ do ông quản lý trực tiếp, đặt trụ sở tại chùa Quán Sứ - Hà Nội.

Có thể nói, thời gian Đuốc Tuệ tồn tại trên văn đàn là do ông điều hành, đã nêu bật tính tích cực và tầm vóc của một tạp chí Phật giáo lớn thời bấy giờ nơi đất Bắc. Song song với công việc báo chí, ông còn là tác giả của bộ Hán Việt Tự điển, đương thời đã được sử dụng rộng rãi trong cả nước.

Năm 1941, nhằm phát triển công tác giáo dục và từ thiện xã hội, Hòa thượng Trí Hải đã ủy thác cho ông lập trường Phổ Quang và nghĩa trang Tế Độ, cả hai cơ sở này đặt tại ngoại thành Hà Nội. Ông tận tình trông nom và ra sức dạy học. Lớp học có các Tăng Ni theo học, ngoài việc dạy chương trình thế học, Nho học, ông còn kiêm giảng dạy Phật học cho Tăng Ni. Từ những lớp Phật học đầu tiên, có những vị đã trở thành danh Tăng sau này như Hòa thượng Tâm Tịch, Hòa thượng Thanh Kiểm..., bên Ni như Ni sư Đàm Tuệ, Ni sư Đàm Ánh...

Năm 1945, nạn đói xảy ra ở miền Bắc. Thể hiện lòng từ bi, ông cùng với các Hòa thượng Tố Liên, Trí Hải đứng ra thành lập Tổng hội Cứu tế, đặt tại chùa Quán Sứ để giúp những người đói khổ, và dựng nên một Cô nhi viện, nuôi dạy hơn 200 trẻ mồ côi. Cuối năm 1946, chiến tranh lại bùng nổ, các Phật sự phải đình chỉ và số phận các cô nhi bấp bênh. Một nửa các em được đưa về chùa Mai Xá tự túc sinh sống. Một nửa còn lại, ông mang theo lên Phúc Yên làm thủ công và trồng khoai sắn vừa sinh sống vừa học tập.

Thời gian ông nhận công tác từ thiện dạy dỗ chăm lo các trẻ cô nhi, cũng là nhân duyên ông dịch kinh và sáng tác nhiều bài hát để dạy các em Cô nhi và truyền bá cho dân chúng như: Tấm lòng vị tha, Người chân tu, Lấp biển trầm luân, Khuyên tu... và một số bài có nội dung giáo dục thiếu nhi như: Đánh đu... ước tính có đến 15 bài Phật Ca do ông sáng tác lưu truyền lúc bấy giờ.

Năm Mậu Tý 1948, ông còn mở thêm lớp học bình dân cho người nghèo ở Cao Phong - Phúc Yên, quy tụ trên 100 học viên đến học thường xuyên, ông hướng dẫn các em mồ côi lớp trước chăm nom trở lại người lớp học sau.

Năm Kỷ Sửu 1949, chiến tranh vẫn diễn ra khốc liệt, dân chúng phải sơ tán khắp nơi. Ông phải đưa lớp học đi sơ tán qua những vùng khác nhau như: Đan Thầm, Đồng Quan, Sơn Tây, Phúc Yên, Thái Nguyên... rất vất vả khó khăn, có khi chỉ ăn toàn cháo sắn (khoai mì) suốt tháng.

Tuy trong hoàn cảnh khó khăn như vậy, đi đến đâu ông cũng cùng học trò xây dựng trường học, cất nhà cho người nghèo và kiên định giữ đúng thời khóa của bản thân. Vẫn ăn ngày một bữa, đêm thức dịch kinh, chỉ ngủ 3 giờ đồng hồ, 2 giờ sáng thức dậy ngồi thiền, trì chú, rồi tập thể dục, uống trà và đôi phút ngâm thơ...

Ông nghiêm khắc với bản thân cho nên với đồ chúng ông cũng tạo được sự nghiêm minh triệt để, kỷ luật gắt gao khi có sai phạm. Riêng đối với Tăng Ni, tuy là học trò của ông, nhưng ông luôn kính lễ, sách tấn họ tu học và tận tâm chỉ dạy sở học của mình cho họ.

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha còn là một người yêu nước triệt để. Khi Pháp trở lại chiếm Hà Nội, ông dứt khoát không chịu sống ở những vùng nào mà đã rơi vào tay người Pháp. Vì thế ông đã dẫn dắt học trò của mình lên tận Phúc Yên, nơi vẫn thuộc quyền quản lý của cách mạng.

Năm 1945, lúc Cách Mạng thành công, Hồ Chủ Tịch đã mời ông ra làm Bộ trưởng Bộ Giáo Dục, nhưng ông từ chối, để tiếp tục việc giảng dạy cho các lớp Phật giáo, cùng Cô nhi, để theo con đường tu trì lợi tha mà mình đã chọn.

Năm 1951, nghe biết ông gặp nhiều khó khăn ở Phúc Yên, Hòa thượng Tố Liên có cho người đem giúp ông 6 lượng vàng. Ông dứt khoát từ chối không nhận trợ giúp nào từ nơi vùng bị chiếm đóng. Do những phong cách chuẩn mực đó, mà đi đến đâu, ông cũng được người xuất gia, tại gia và dân chúng quí trọng, yêu mến, xem ông như một bậc thầy, một Cư sĩ có đạo hạnh khả kính.

Năm 1954, Hiệp định Genève được ký kết, miền Bắc tiến hành phong trào cải cách ruộng đất, cải tạo tư sản địa chủ. Nhận thấy những đau khổ của không ít

nông dân bị hàm oan, ông rất đau buồn, cộng vào sự kiện có lời vu cáo ông về mặt uy tín, và thuộc tầng lớp trí thức tư sản.

Để chứng minh cho sự trong sáng và thanh bạch của mình, ông đã viết bốn bức tâm thư, ba bức gởi cho chính quyền trình bày nỗi lòng của ông với ý kiến đóng góp những điều nên làm và nên tránh để lợi nước ích dân. Một bức thư còn lại, ông gởi cho các học trò của mình, dặn dò cố gắng tu hành, học tập để giáo hóa đời mà đừng để bị đời hóa.

Ngày 15.7.1954, tức ngày 16.6 năm Giáp Ngọ, sau khi từ biệt học trò, lễ tạ bốn phương, ông đã kết thúc đời mình tại sông Đuống, thuộc Đồng Mỹ - Thái Nguyên, để cúng dường Tam Bảo tấm lòng trong sáng thanh tịnh của mình, và để giữ toàn khí tiết một nhà Nho, một người yêu nước chân chính, một cư sĩ hoàn thành nhiệm vụ giáo hóa cho đạo và đời. Ông mất năm 52 tuổi với 30 năm công quả cống hiến cho sự nghiệp đạo pháp.

Trong sự nghiệp phiên dịch và trước tác, ông đã để lại cho hậu thế một di sản tác phẩm quí báu. Tăng Ni Phật tử đều trân trọng sự thâm nhập giác ngộ cao của ông qua các kinh sách được tiếp tục lưu truyền:

1. Phật học cương yếu.
2. Khóa Hư Kinh diễn giải.
3. Sự Tích Phật Tổ diễn
4. Giải thích truyện Quan Âm Thị Kính.
5. Con đường học Phật thế kỷ XX này.
6. Nhòm qua cửa Phật.
7. Cải tà qui chính.
8. Thế nào là Phật và Phật pháp.
9. Lục Tổ Đàn
10. Khóa tụng hằng ngày.
11. Bốn mươi tám phép niệm Phật.
12. Vì sao tôi tin Phật Giáo (dịch của Brongthon).
13. Kinh lễ sáu phương (dịch).
14. Kinh Di Giáo (dịch).
15. Kinh Di Đà (dịch).
16. Kinh Tứ Thập Nhị Chương (dịch).

Cư sĩ Nguyễn Hữu Kha là một Phật tử xứng đáng tiêu biểu cho hàng Cư sĩ trong tứ chúng môn đồ của Phật.

Bàn tay đóng góp của người ghi đậm trong lịch sử chấn hưng Phật giáo miền Bắc Việt Nam. Và hơn nữa, xứng đáng là gương mẫu tiêu biểu cho sự trọng thị

một nhân cách khiêm ái từ hòa của người con Phật.

Trích: **Tiểu sử Danh tăng Việt Nam thế kỷ XX – Tập 1** (Phần Phụ lục) Chủ biên: **TT.Thích Đồng Bổn**